

**PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM SỬA ĐỔI, BỔ SUNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
<b>A</b>	<b>HUYỆN MỸ XUYÊN</b>		
<b>I</b>	<b>KV2</b>	<b>Thị trấn Mỹ Xuyên</b>	
1	VT3	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, Huyện lộ 14 của xã Tham Đôn	65
2	VT4	Kênh Phước Kiện đi Cồn Giò đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.	60
<b>II</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Hòa Tú 1</b>	
1	VT5	Đất trồng cây lâu năm ấp Hòa Phương; ấp Hòa Trung; ấp Hòa Trực	55
2	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>III</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Hòa Tú 2</b>	
1	VT5	Đất trồng cây lâu năm ấp Dương Kiển	55
2	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>IV</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Ngọc Tố</b>	
1	VT5	Khu vực đất lâu năm ở ấp Cỏ Cò	55
2	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>V</b>	<b>KV3</b>	Tất cả diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã còn lại	50
<b>B</b>	<b>HUYỆN MỸ TÚ</b>		
<b>I</b>	<b>KV2</b>	<b>Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa</b>	
1	VT3	Phía Đông giáp sông Tân Lập. Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ. Phía Nam giáp kênh số 1, ranh xã Mỹ Tú. Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá.	65
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương. Phía Tây giáp sông Tân Lập. Phía Nam giáp kênh Ô Quên. Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng. Phía Đông giáp kênh Bá Hộ, kênh Ông Nam, kênh 1/5. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú. Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn. Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng.	60

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3	VT5	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp sông Tân Lập. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú. Phía Bắc giáp kênh Ô Quên.	55
		Phía Đông giáp kênh Bộ Thon. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú và kênh Chòm Tre. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú. Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn	
4	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn thị trấn	50
<b>II</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Mỹ Hương</b>	
1	VT5	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp Đường Tỉnh 939B, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp ranh xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành.	55
2	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>III</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Mỹ Phước</b>	
1	VT5	Phía Đông giáp kênh 8 Tỉnh. Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Bờ bao Lâm Trường. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	55
2	VT6	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Tú, kênh Thầy Bảy. Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú	50
3	VT7	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp kênh Thầy Bảy, kênh 8 Tỉnh. Phía Nam giáp kênh Bờ Bao cũ. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước, ranh xã Mỹ Tú	45
		Phía Đông giáp kênh Lung lớn, kênh 3 Trung. Phía Tây giáp kênh Bảy Thước. Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm. Phía Bắc giáp kênh Lung lớn.	
4	VT8	Khu vực còn lại (khu vực Lâm Trường trả cho dân)	40
<b>IV</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Mỹ Thuận</b>	
1	VT5	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, dọc sông Nhu Gia. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, ranh huyện Thạnh Trị. Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm, ranh xã Mỹ Tú	55
2	VT6	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú. Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm. Phía Bắc giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Mỹ Tú	50
		Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Phú Mỹ. Phía Tây giáp sông Nhu Gia. Phía Nam giáp ranh huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	
		Phía Đông giáp đường Tỉnh 940. Phía Tây và Phía Nam giáp huyện Thạnh Trị. Phía Bắc giáp kênh Bao Lâm Trường	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3	VT7	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
<b>V</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Thuận Hưng</b>	
1	VT5	Phía Đông giáp đường Tỉnh 939. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc. Phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm.	55
2	VT6	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành và ranh xã Mỹ Hương. Phía Tây giáp kênh Tam Bình, kênh Nhà Trường, rạch Nhu Gia, rạch Cái Chiết. Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm, ranh xã Mỹ Thuận. Phía Bắc ranh xã Mỹ Hương và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	50
		Phía Đông giáp đường Tỉnh 939. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp ranh xã Phú Mỹ. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	
3	VT7	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
<b>VI</b>	<b>KV2</b>	<b>Xã Long Hưng</b>	
1	VT4	Phía Đông và Phía Nam giáp vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp. Phía Tây giáp kênh 1/5. Phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang	60
2	VT6	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, kênh nông Trại 1/5, kênh Hàng Sắn. Phía Tây giáp Kênh Đập Đá, kênh 1/5, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Nam giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang, vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp	50
3	VT7	Phía Đông giáp xã Hồ Đắc Kiện, xã Thiện Mỹ. Phía Tây giáp kênh Hàng Sắn, kênh Lý. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh Tân Phước, giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện.	45
4	VT8	Các vị trí còn lại.	40
<b>VII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Hưng Phú</b>	
1	VT5	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng. Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh 1000, kênh ba Cường, kênh Cô Ba. Phía Bắc giáp kênh Quản lộ Phụng Hiệp.	55
2	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>VIII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Mỹ Tú</b>	
1	VT5	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn. Phía Bắc giáp kênh 500	55
		Phía Đông giáp kênh Xáng Mỹ Hòa và rạch Nhu Gia. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam ranh xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT6	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp kênh 500. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú	50
		Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường Tỉnh 940. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp kênh 5 Ngòi, kênh Tư, rạch Cây Cồng. Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, ranh TT Huỳnh Hữu Nghĩa.	
3	VT7	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
<b>IX</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Phú Mỹ</b>	
1	VT5	Phía Đông giáp ranh TP. Sóc Trăng, ranh huyện Mỹ Xuyên. Phía Tây giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng, rạch Bó Thảo củ. Phía Nam giáp kênh Phú Mỹ 1. Phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành.	55
2	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>C</b>	<b>HUYỆN KẾ SÁCH</b>		
<b>I</b>	<b>KV2</b>	<b>Thị trấn Kế sách</b>	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Lộ Mới. Phía Nam giáp cống Lộ mới. Phía Bắc giáp kênh Số 1	65
		Phía Đông giáp kênh Lộ mới. Phía Tây giáp rạch Bưng Tiết. Phía Nam giáp kênh bà Lèo. Phía Bắc giáp kênh Số 1	
		Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập đoàn 1, kênh Lò Rèn. Phía Nam giáp rạch Na Tung. Phía Bắc giáp kênh Bà Lèo	
2	VT4	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn thị trấn	60
<b>II</b>	<b>KV2</b>	<b>Thị trấn An Lạc Thôn</b>	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	65
<b>III</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Kế Thành</b>	
1	VT6	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
<b>IV</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Kế An</b>	
1	VT5	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	55

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
<b>V</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Trinh Phú</b>	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Lạc Tây. Phía Tây giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp, xã Thới An Hội. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn.	60
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Phía Tây giáp rạch Ngã Cũ, kênh Thông Cư. Phía Nam giáp xã Kế An. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn.	55
3	VT6	Phía Đông giáp rạch Ngã Cũ. Phía Tây giáp rạch Phong Thọ, xã Ba Trinh, phía Nam giáp kênh kênh Đào ấp 12. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã Xuân Hoà	50
<b>VI</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Xuân Hoà</b>	
1	VT4	Phía Đông giáp rạch Mương Khai, Bờ Dọc. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp Ngã tư trên, rạch Giồng Đá. Phía Bắc giáp xã Phú Hữu (huyện Châu Thành) và xã An Lạc Thôn	60
		Phía Đông giáp rạch Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng, rạch Sao Sáo, kênh Năm Lò đường, kênh thủy lợi. Phía Tây giáp kênh Cái Côn. Phía Nam giáp xã Ba Trinh. Phía Bắc giáp rạch Giồng Đá.	
2	VT5	Phía Đông giáp xã An Lạc Thôn, rạch Hào Bá. Phía Tây giáp rạch Mương Khai, Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng. Phía Nam giáp kênh thủy lợi, rạch Cái Cao. Phía Bắc giáp xã An Lạc Thôn.	55
3	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>VII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Phong Năm</b>	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	60
<b>VIII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Mỹ</b>	
1	VT6	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú. Phía Tây giáp rạch Phụng An. Phía Bắc giáp xã Song Phụng. Phía Nam giáp rạch Phụng An.	50
		Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp kênh Trại giống. Phía Nam giáp rạch An Nghiệp. Phía Bắc giáp kênh Số 1.	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT7	Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp Kinh Phú Tâm. Phía Nam giáp kênh rạch Cả Bá, huyện Châu Thành, huyện Long Phú. Phía Bắc giáp rạch An Nghiệp, thị trấn Kế Sách.	45
<b>IX</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Đại Hải</b>	
1	VT5	Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp kênh 30/4. Phía Nam giáp kênh Hậu Bồi. Phía Bắc giáp sông Số 1.	55
		Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	
		Phía Đông giáp kênh Trung Hải. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Bắc giáp kênh 30/4. Phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện	
2	VT6	Các khu vực còn lại	50
<b>X</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Ba Trinh</b>	
1	VT4	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	60
<b>XI</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Lạc Tây</b>	
1	VT4	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	60
<b>XII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Thới An Hội</b>	
1	VT4	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	60
<b>XIII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Nhơn Mỹ</b>	
1	VT4	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	60
<b>D</b>	<b>HUYỆN THẠNH TRỊ</b>		
<b>I</b>	<b>KV2</b>	<b>Thị trấn Phú Lộc</b>	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kinh Chắc Tranh; Phía Tây: Giáp Sông Công Điền, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh thủy lợi	55
		Phía đông: Giáp kênh thủy lợi, Kênh sừng; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp Kênh Hai Tài, Kinh KT 13, Kênh Tà Ná; Phía Bắc: Giáp xã Tuân Túc	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi (Giáp ấp 1); Phía Nam: Giáp kênh Mã Lớn; Phía Bắc: Giáp xã Thạnh Trị	55
3	VT4	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn thị trấn	60
<b>II</b>	<b>KV3</b>	<b>Thị trấn Hưng Lợi</b>	
1	VT5	Phía Đông: Giáp Sông Thổ Mô; Phía Tây: Giáp ấp 23, xã Châu Hưng; Phía Nam: Giáp đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành	55
		Phía Đông: Giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; Phía Tây: Giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; Phía Nam: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát	
2	VT5	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn thị trấn	55
<b>III</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Thạnh Trị</b>	
1	VT7	Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh Ba Dừa, đường huyện Lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; Phía Nam: Giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp ấp B2, xã Thạnh Tân	45
2	VT7	Phía Đông: Giáp kênh Mây Vóc; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp đường huyện lộ 5, sông Tà Lọt	45
3	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>IV</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Tuân Tức</b>	
1	VT7	Phía Đông: Giáp rạch 5 Toán, ấp Trung Nhất xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; Phía Nam: Giáp kênh ông Út, kênh trường Học; Phía Bắc: Giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống	45
		Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp: kênh Tám Tâm ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên;	
		Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng đến hết đất La Văn Dũng dọc đến hết đất Trần Đăng, lâm Văn Tùng, Từ Thị Cửa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Đù, Khâu Khuông; Phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh KT 13 - Phía Bắc: Giáp kênh SaDi	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT7	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp ấp Tân Lợi, xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh Thầy Hai; Phía Bắc: Giáp xã Lâm Tân	45
		Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp Rạch Tà Lọt; Phía Nam: Giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh Bà Ke, rạch 5 Toán, ấp Trung Thống; Phía Bắc: Giáp kênh Cầu Säck, rạch Sa Keo	
3	VT6	Các khu vực còn lại	50
<b>V</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Thạnh Tân</b>	
1	VT7	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thuỷ lợi; Phía Nam: Giáp kênh 10m; Phía Bắc: Giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu	45
		Phía Đông: Giáp kênh Xáng Ngã Năm, giáp TT Phú Lộc; Phía Tây: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Nam: Giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thạnh Trị;- Phía Bắc: Giáp kênh 5 Hạt, kênh 9 Sạn	
2	VT7	Phía Đông: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hạt; Phía Bắc: Giáp huyện Ngã Năm	45
		Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp kênh ông Tàu, kênh Cái Trầu; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú	
3	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>VI</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Vĩnh Lợi</b>	
1	VT6	Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; Phía Tây: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Nam: Giáp kênh 14, kênh Nàng Rền; Phía Bắc: Kênh Ông Tà	50
2	VT7	Phía Đông: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp ấp 14 ; Phía Bắc: giáp Kênh Ông Tà	45
		Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 8 Sao; Phía Nam: Giáp kênh 13; Phía Bắc: Giáp xã Vĩnh Thành	
		Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
<b>VII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Vĩnh Thành</b>	
1	VT6	Phía Đông: Giáp Kênh 5 Cấn; Phía Tây: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiền; Phía Nam: Giáp kênh 5 Năng; Phía Bắc: Giáp kênh Ma Rênh	50



STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT7	Phía Đông: Giáp ấp 22, xã Thạnh Trị; Phía Tây: Giáp kênh Lò Than; Phía Nam: Giáp ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rênh; Phía Bắc: Giáp kênh Hương Hào Đầu	45
		Phía Đông: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp ranh xã Vĩnh Lợi; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Năng	
		Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
<b>VIII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Lâm Tân</b>	
1	VT7	Phía Đông: Giáp kênh Đình Muong Điều; Phía Tây: Giáp xã Tuân Tức; Phía Nam: Giáp kênh Xẻo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiết Lập A; Phía Bắc: Giáp kênh 3 Cảo Chắc Tức	45
2	VT7	Phía Đông: Giáp kênh 6 Bảnh; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh 3 Cảo Chắc Tức 3, giáp xã Tuân Tức; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Xuyên	45
3	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>IX</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Lâm Kiết</b>	
1	VT6	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); Phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; Phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuân Tức, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi	50
2	VT7	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dầu; Phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuân Tức, kênh SaDi; Phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	45
		Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
<b>X</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Châu Hưng</b>	
1	VT6	Phía Đông: Giáp kênh 2 Gấm; Phía Tây: Giáp kênh Tràm Kiến; Phía Nam: Giáp sông Kinh Ngay 2; Phía Bắc: Giáp kênh Bà Phúc	50

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT7	Phía Đông: Giáp kênh Tây Nhỏ; Phía Tây: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp Sông Tràm Kiến; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi	45
		Phía Đông: Giáp kênh ông Sóc; Phía Tây: Giáp kênh Già Mê; Phía Nam: Giáp kênh ông Miễn; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Trờ, xã Vĩnh Lợi	
		Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
<b>E</b>	<b>THỊ XÃ NGÃ NĂM</b>		
<b>I</b>	<b>KV2</b>	<b>Phường 1</b>	
1	VT2	Toàn bộ khu vực khóm 5 và khu vực khóm 6 ven kênh xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kênh nông trường	70
		Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau.	
		Khu vực phía Bắc giáp phường 2, phía Nam giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kênh Dân Quân và phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau	
2	VT3	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn phường	65
<b>II</b>	<b>KV2</b>	<b>Phường 2</b>	
1	VT4	Khóm Tân Quới, Tân Thành, Khóm 3 và Khóm 1 khu vực ven Quản lộ Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kênh Thủy lợi (kênh 500)	60
		Ven kênh Tân Chánh, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (kênh 500).	
		Khu vực phía Tây Nam giáp khóm 6, phường 1; phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến kênh Thủy lợi.	
		Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kênh Thủy lợi (kênh 500).	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Mỹ Phước, phía Nam giáp kênh Lâm Trà ven kênh Mỹ Lợi qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500).	
		Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kênh Lung Bào Tượng.	
2	VT5	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn phường	55
<b>III</b>	<b>KV2</b>	<b>Phường 3</b>	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	VT4	Khóm Vĩnh Tiền, Vĩnh Mỹ khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500)	60
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Liếm, phía Nam giáp rạch Lung Lớn, phía Đông giáp kênh 90 và phía Tây giáp kênh Cống Đá.	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Nàng Rền, phía Nam giáp kênh Làng Mới, phía Đông giáp kênh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá.	
		Khu vực phía Đông giáp kênh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kênh Thủy lợi gần kênh xáng Phụng Hiệp.	
2	VT5	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn phường	55
<b>IV</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Mỹ Quới</b>	
1	VT4	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Nam giáp rạch Ba Cui (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	60
2	VT5	Vị trí còn lại	55
<b>V</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Tân Long</b>	
1	VT5	Khu vực phía Bắc giáp phường 2, phía Nam giáp kênh Tư Cửu, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Bình Hưng.	55
		Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình, phía Đông giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	
		Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú, phía Nam giáp Quốc lộ 61B, phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	
		Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp kênh 2A, phía Đông giáp kênh 26/3 và phía Tây giáp kênh Cocsanen.	
		Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh Thủy lợi, phía Tây giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>VI</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Vĩnh Quới</b>	
1	VT5	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham, phía Đông giáp phường 1 và phía Nam giáp rạch Xẻo Chít.	55
		Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa.	
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kênh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	
		Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp rạch Xẻo Gổ, phía Tây Nam giáp rạch Xẻo Chít.	
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa, phía Đông giáp phường 1 và phía Tây giáp Xẻo Chít.	
2	VT5	Khu vực phía Bắc giáp kênh Vĩnh Khương, phía Đông giáp rạch Xẻo Sỏi, phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi.	55
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp phường 1 và phía Tây giáp rạch đường Chùa.	
2	VT5	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	55
<b>VII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Long Bình</b>	
1	VT4	Khu vực phía ven kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc tính từ kênh xáng qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	60
2	VT5	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	55
<b>VIII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Mỹ Bình</b>	
1	VT5	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp phường 3 và phía Đông giáp kênh Nàng Rền.	55
		Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh Thủy Lợi, phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị.	
		Khu vực ven rạch Mười Lửa, phía Đông giáp xã Mỹ Quới, phía Tây giáp Rạch Mười Gà, xã Mỹ Quới; phía Bắc Đông Nam giáp kênh Thủy lợi.	
		Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Tây giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	
		Khu vực phía Bắc giáp phường 3, phía Tây giáp xã Mỹ Quới, phía Đông và Nam giáp kênh Thủy lợi.	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	50
<b>G</b>	<b>HUYỆN LONG PHÚ</b>		
<b>I</b>	<b>KV2</b>	<b>Thị trấn Long Phú</b>	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn.	75
<b>II</b>	<b>KV2</b>	<b>Thị trấn Đại Ngãi</b>	
	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn.	75
<b>II</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Song Phụng</b>	
1	VT2	Đông: kênh sườn (từ rạch Bần - Đại Ngãi); Tây: giáp Huyện Kế Sách; Nam: xã Đại Ngãi; Bắc: Kênh Bà Kính. Đông: giáp kênh giữa; Tây: giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2); Nam: xã Đại Ngãi; Bắc: đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa.	70
2	VT1	Diện tích đất cây lâu năm còn Lại trên địa bàn xã (kể cả còn Lý Quyên).	75
<b>III</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Hậu Thạnh</b>	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	55
<b>IV</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Trường Khánh</b>	
1	VT4	Đông: kênh 8 Hal - kinh xáng - ranh An Mỹ; Tây: lung giáp xã Phú Tâm-Châu Thành; Nam: kênh ông Thuận; Bắc: Xã An Mỹ-Kế Sách.	60
2	VT3	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	65
<b>V</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Long Đức</b>	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	65
<b>VII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Phú Hữu</b>	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	60
<b>VII</b>	<b>KV3</b>	<b>Châu Khánh</b>	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	65
<b>VIII</b>	<b>KV3</b>	<b>Tân Thạnh</b>	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	55
<b>IX</b>	<b>KV3</b>	<b>Tân Hưng</b>	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	55
<b>X</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Long Phú</b>	
1	VT3	Đông: xã Đại Ân 2; Tây: đường tỉnh 933C (Long Phú - LHT); Nam: kênh 85; Bắc: kênh mương ông kếp	65
2	VT4	Đông: kênh 25/4; Tây: xã Tân Hưng; Nam: Rạch Bung Thum; Bắc: xã Tân Hưng	60
		Đông: kênh 96 Long Hưng; Tây: huyện Trần Đề; Nam: kênh Cái Xe; Bắc: xã Tân Hưng Tân Thạnh.	
		Đông: xã Đại Ân 2; Tây: huyện Trần Đề; Nam: xã Liêu Tú; Bắc: kênh Cái Xe	
3	VT3	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	65
<b>H</b>	<b>HUYỆN CÙ LAO DUNG</b>		
<b>I</b>	<b>KV2</b>	<b>Thị trấn Cù Lao Dung</b>	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn.	65
<b>II</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Thạnh 1</b>	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	65
<b>III</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Thạnh Tây</b>	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	65
<b>IV</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Thạnh 2</b>	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	55
<b>V</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Thạnh 3</b>	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	55
<b>VI</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Thạnh Nam</b>	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
<b>VII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Thạnh Đông</b>	
1	VT4	Toàn ấp: Trương Công Nhật, Đặng Trung Tiến, Nguyễn Công Minh A, Nguyễn Công Minh B, Đền Thờ.	60

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT5	Toàn ấp Lê Minh Châu A, Lê Minh Châu B, Tăng Long	55
<b>VIII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Đại Ân 1</b>	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
<b>I</b>	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>		
<b>I</b>	<b>KV2</b>	<b>Thị trấn Châu Thành</b>	
1	VT3	Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt	65
2	VT4	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã (trừ VT3, VT5)	60
3	VT5	Kênh Hai Col- kênh 30/4- Ranh xã Phú Tâm - xã Phú Tân	55
<b>II</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Thuận Hoà</b>	
1	VT6	Kênh ông Ứng - ranh xã Hồ Đắc Kiện-ranh xã Thiện Mỹ. Quốc lộ 1A-ranh xã Phú Tân- kênh Hai Gò-rạch hàng Bằng	50
2	VT7	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã (trừ VT6, VT8)	45
3	VT8	Rạch Trà Canh A-kênh Sườn- kênh ông Ứng- ranh xã An Hiệp (hướng Nam)	40
<b>III</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Hiệp</b>	
1	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã (trừ VT7, VT8)	50
2	VT7	Kênh 77 -ranh TP Sóc Trăng Kênh 85-đường đất- rạch thuộc ấp Bung Tróp A và B - kênh ranh xã An Ninh	45
3	VT8	Kênh 85 - Ranh xã Thiện Mỹ	40
<b>IV</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Phú Tâm</b>	
1	VT6	Toàn bộ ấp Phú Thành B	50
2	VT7	Kênh Cầu Chùa- kênh ông Quên - ranh huyện Long Phú Kênh ông Quên - kênh Cầu Chùa- ranh xã Phú Tân Kênh 77 - kênh ông Bọng - kênh thủy lợi - kênh Pà Chắt Kênh 7 Quýt - kênh 77 - ranh huyện Kế Sách Kênh 30/4 đến ranh xã Hồ Đắc Kiện	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3	VT8	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	40
<b>V</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã An Ninh</b>	
1	VT6	Kênh xáng Bồ Thảo - Đường Tỉnh 939 - Kênh ranh xã An Hiệp Kênh xáng Tà Liêm - kênh ranh xã Thuận Hưng	50
2	VT7	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã (Trừ VT6, VT8)	45
3	VT8	Kênh 77-rạch Chấn Đùm- ranh xã Mỹ Hương-ranh xã Thiện Mỹ	40
<b>VI</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Hồ Đắc Kiệt</b>	
1	VT5	Quốc Lộ 1A -ranh TT Châu Thành, Phú Tân và huyện Kế Sách Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh TT Châu Thành	55
2	VT6	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã (trừ VT5, VT7)	50
3	VT7	Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường Kênh lâm trường - kênh Sườn - kênh Hai Nhân	45
<b>VII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Thiện Mỹ</b>	
1	VT6	Kênh Ba Rinh - kênh Phú Tường - kênh Năm Cường, kênh Năm Thục, kênh Hai Phong	50
2	VT7	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã (trừ VT6, VT8)	45
3	VT8	Kênh Phú Tường - xã Long Hưng	40
<b>VIII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Phú Tân</b>	
1	VT5	Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tâm - kênh Vành Đai - ranh xã An Hiệp Kênh 6 Thước -Kênh ranh xã An Hiệp	55
2	VT6	Kênh Trà Canh - Ranh xã Thuận Hòa , Phú Tâm	50
3	VT7	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
<b>K</b>		<b>HUYỆN TRẦN ĐỀ</b>	
<b>I</b>	<b>KV2</b>	<b>TT Lịch Hội Thượng</b>	



STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn	70
<b>II</b>	<b>KV2</b>	<b>TT Trần Đề</b>	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn	70
<b>III</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Đại Ân 2</b>	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	55
<b>IV</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Liêu Tú</b>	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
<b>V</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Lịch Hội Thượng</b>	
1	VT6	Đông: sông gòì – kênh 5 huyện – lộ đản Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn. Tây: kênh ranh Liêu Tú - LHT. Nam: lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức. Bắc: kênh Xà Khi. Đông: kênh cách ly. Tây: đường huyện 27. Nam: đường huyện 27. Bắc: Kênh Lâm Ton.	50
2	VT5	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã	55
<b>VI</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Trung Bình</b>	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	65
<b>VII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Thạnh Thới Thuận</b>	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
<b>VIII</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Thạnh Thới An</b>	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
<b>IX</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Tài Văn</b>	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
<b>X</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Viên An</b>	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	50
<b>XI</b>	<b>KV3</b>	<b>Xã Viên Bình</b>	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	50